Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 114

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN THỦY

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Hồ Chí Minh	Giáp địa giới xã Đại Đồng	Giáp địa giới xã Lạc Lương	10.500	7.880	5.250	7.200	4.800	3.600	4.200	3.200	1.600
2	Đường Nguyễn Văn Linh	Giáp đường Hồ Chí Minh ngã tư Tân Khánh	Giáp đường Hồ Chí Minh xóm Khánh Linh	7.000	4.670	3.500	4.300	3.200	2.100	5.100	3.400	1.700
3	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Hồ Chí Minh	Đường 2-9	12.500	11.030	8.090	10.100	7.400	5.400	9.200	8.100	5.500
4		Đường 2-9	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	18.000	15.890	11.650	14.600	10.700	7.800	13.200	11.700	6.200
5		Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Lê Quý Đôn	26.680	21.350	17.790	19.600	16.300	13.000	19.600	15.700	10.500
6		Đường Lê Quý Đôn	Hết khu đấu giá đồng Băng	18.000	15.890	11.650	14.600	10.700	7.800	13.200	11.700	6.200
7		Khu đấu giá đồng Băng	Giáp địa giới xã Yên Trị	10.500	7.880	5.250	7.200	4.800	3.600	3.700	2.800	1.800
8	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hồ Chí Minh	26.680	21.350	17.790	19.600	16.300	13.000	19.600	15.700	10.500
9	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Hồ Chí Minh	Giáp địa giới xã Lạc Lương	9.000	6.000	4.500	5.500	4.100	2.800	6.600	4.400	2.200
10	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo (nha khoa - kính mắt Tiến Sâm)	Cuối đường	14.600	12.170	9.740	11.200	8.900	6.700	10.700	8.900	5.400
11	Đường Lý Quốc Sư	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Chu Văn An	12.100	9.680	7.260	8.900	6.700	4.400	8.900	7.100	3.600
12	Đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	Đường Lý Quốc Sư	10.000	6.670	5.000	6.100	4.600	3.100	7.300	4.900	2.400
13	Đường Tây Tiến	Đường Trần Phú	Đường Hồ Chí Minh	9.000	6.000	4.500	5.500	4.100	2.800	6.600	4.400	2.200
14	Đường Bà Triệu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Phú	7.300	4.870	3.650	4.500	3.300	2.200	5.400	3.600	1.800
15	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	7.300	4.870	3.650	4.500	3.300	2.200	5.400	3.600	1.800
16	Đường Lạc Long Quân	Đường Âu Cơ	Đường Văn Tiến Dũng	7.300	4.870	3.650	4.500	3.300	2.200	5.400	3.600	1.800
17	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Văn Tiến Dũng	7.300	4.870	3.650	4.500	3.300	2.200	5.400	3.600	1.800
18	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Hùng Vương	Đường Lạc Long Quân	7.300	4.870	3.650	4.500	3.300	2.200	5.400	3.600	1.800
19	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Hùng Vương	Đường Lạc Long Quân	7.300	4.870	3.650	4.500	3.300	2.200	5.400	3.600	1.800
20	Đường Hà Huy Tập	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Văn Tiến Dũng	7.300	4.870	3.650	4.500	3.300	2.200	5.400	3.600	1.800
21	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 133 đường Trần Phú	7.300	5.480	4.570	5.000	4.200	3.300	5.400	4.000	2.700
22	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Ngô Quyền	5.800	4.930	3.770	4.500	3.500	2.400	4.300	3.600	1.900
23	Đường Lê Lợi	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phùng Hưng	5.800	4.350	3.630	4.000	3.300	2.700	4.300	3.200	2.100
24	Đường Lê Lai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	5.800	4.350	3.630	4.000	3.300	2.700	4.300	3.200	2.100
25	Đường Phùng Hưng	Đường 2-9	Đường Trần Đăng Ninh	5.000	3.750	3.130	3.400	2.900	2.300	3.700	2.800	1.800
26	Đường Xuân Thủy	Đường Âu Cơ	Đường Tô Hiến Thành	4.800	3.600	3.000	3.300	2.800	2.200	3.500	2.600	1.800
27	Đường Ngô Quyền	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Đại Nghĩa	4.800	3.600	3.000	3.300	2.800	2.200	3.500	2.600	1.800

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
28	Đường Vũ Trọng Phụng	Đường Tây Tiến	Cuối đường	4.000	3.000	2.500	2.800	2.300	1.800	2.900	2.200	1.500
29	Đường Phan Kế Bính	Đường Trần Đại Nghĩa	Ngõ 688 đường Trần Hưng Đạo	3.000	2.250	1.880	2.100	1.700	1.400	2.200	1.700	1.100
30	Đường Tô Hiến Thành	Đường Lạc Long Quân	Cuối đường	4.800	3.600	3.000	3.300	2.800	2.200	3.500	2.200	1.800
31	Đường Trần Nhân Tông	Đường Tây Tiến	Ngõ 10 đường Chu Văn An	4.000	3.000	2.500	2.800	2.300	1.800	2.900	1.800	1.500
32	Đường Lê Quý Đôn	Đường Quốc lộ 12B	Ngã ba xóm Ót	10.000	8.000	6.000	7.300	5.500	3.700	7.300	5.900	2.900
33	Đường Chu Văn An	Giáp đường Lê Quý Đôn	Ngõ 31	7.000	4.670	3.500	4.300	3.200	2.100	5.100	3.400	1.700
34		Ngõ 31	Giáp đường Tây Tiến	5.000	3.750	3.130	3.400	2.900	2.300	3.700	2.800	1.800
35	Đoạn đường đi qua bến xe	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	7.300	4.870	3.650	4.500	3.300	2.200	5.400	3.600	1.800
36	Đường Trần Đăng Ninh	Giáp Quốc lộ 12B	Đường Phùng Hưng	7.300	6.210	4.750	5.700	4.400	3.000	5.400	4.600	2.400
37		Đường Phùng Hưng	Cuối đường	5.400	4.050	3.380	3.700	3.100	2.500	4.000	3.000	2.000
38	Đường 2/9	Giáp Quốc lộ 12B	Hết trường tiểu học	7.300	6.210	4.750	5.700	4.400	3.000	5.400	4.600	2.400
39		Hết trường tiểu học	Đập nông trường	5.500	4.130	3.440	3.800	3.200	2.500	4.000	3.000	2.000
40	Đường Âu Cơ	Giáp Quốc lộ 12B	Hết đất chợ	7.300	4.870	3.650	4.500	3.300	2.200	5.400	3.600	1.800
41		Hết đất chợ	Hết đường	4.800	4.080	3.120	3.700	2.900	2.000	3.500	3.000	1.600
42	Ngõ 16 đường Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng	Đường Bà Triệu	7.300	4.870	3.650	4.500	3.300	2.200	5.400	3.600	1.800
43	Ngõ 556 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	14.600	12.170	9.740	11.200	8.900	6.700	10.700	8.900	5.400
44	Ngõ 677,633,591 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	7.300	4.870	3.650	4.500	3.300	2.200	5.400	3.600	1.800
45	Ngõ 565, 344 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	5.000	4.250	3.250	3.900	3.000	2.100	3.700	3.100	1.700
46	Ngõ 767,130 đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	4.000	3.000	2.500	2.800	2.300	1.800	2.900	2.200	1.500
47	Đường liên xã, trục xã	Đường Hồ Chí Minh	Hết nhà ông Bùi Văn Tài xóm Thượng	3.000	2.000	1.250	1.800	1.100	900	1.900	800	600
48		Hết nhà ông Bùi Văn Tài xóm Thượng	Hết khu dân cư xóm Thượng	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	500	400
49		Đường Quốc lộ 12B	Ngã ba xóm Tân Vượng	3.000	2.000	1.250	1.800	1.100	900	1.900	1.200	600
50		Ngã ba xóm Tân Vượng	Ngã ba xóm Đình	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
51		Ngã ba xóm Ót	Giáp địa giới xã Yên Trị (xóm Đình)	7.000	5.950	4.550	5.500	4.200	2.900	5.100	4.400	2.300
52		Quốc lộ 12B	Nhà ông Bùi Viết Lâm xóm Hạ	4.000	2.670	1.670	2.400	1.500	1.200	2.500	1.700	800
53		Nhà bà Bùi Thị Ngọc	Nhà ông Bùi Văn Khánh xóm Côm	3.000	2.340	1.670	2.100	1.500	1.200	1.500	1.200	700

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
54	Đường liên xã, trục xã	Nhà ông Trần Xuân Hải xóm Phố Sấu	Nhà ông Dương Văn Nhơn xóm Lành Anh	3.000	2.340	1.670	2.100	1.500	1.200	1.500	1.200	700
55		Nhà bà Trần Thị Lý	Nhà ông Dương Văn Don xóm Lành Anh	3.000	2.340	1.670	2.100	1.500	1.200	1.500	1.200	700
56		Nhà ông Đặng Văn Giáp	Nhà ông Dương Văn Tiến xóm Lành Anh	3.000	2.340	1.670	2.100	1.500	1.200	1.500	1.200	700
57		Nhà ông Nguyễn Trọng Đạt	Nhà ông Nguyễn Văn Toàn (Hiền) xóm Thịnh Phú	3.000	2.340	1.670	2.100	1.500	1.200	1.500	1.200	700
58		Nhà ông Nguyễn Văn Thường (Ngọt) xóm Thịnh Phú	Nhà ông Đỗ Văn Đường xóm Thịnh Phú	3.000	2.340	1.670	2.100	1.500	1.200	1.500	1.200	700
59		Nhà ông Nguyễn Văn Tùng xóm Thịnh Phú	Nhà ông Cấn Văn Dũng xóm Thịnh Phú	3.000	2.340	1.670	2.100	1.500	1.200	1.500	1.200	700
60		Nhà ông Nguyễn Văn Tâm	Nhà bà Bùi Thị Thêm xóm Phố Sấu	3.000	2.340	1.670	2.100	1.500	1.200	1.500	1.200	700
61		Nhà ông Bùi Văn Ồm	Nhà ông Bùi Văn Khiên xóm Côm	3.000	2.340	1.670	2.100	1.500	1.200	1.500	1.200	700
62		Quốc lộ 12B đi qua xóm Sam	Đường trục xóm Đình đi xóm Tân Vượng	4.000	2.670	1.670	2.400	1.500	1.200	2.500	1.700	800
63		Nhà ông Bùi Minh Tiến xóm Hạ	Nhà ông Vũ Văn Nghĩa xóm Hạ	2.500	1.670	1.050	1.500	1.000	800	1.600	1.000	500
64		Nhà ông Dương Văn Lực xóm Lành Anh	Nhà ông Bùi Văn Hưng khu 202 xóm Đình Vặn	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
65		Nhà ông Bùi Văn Don xóm Lành Anh	Nhà ông Bùi Văn Tim xóm Lành Anh	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
66		Nhà ông Dương Văn Lanh xóm Đình Vặn	Nhà ông Bùi Văn Diền xóm Đình	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
67		Trạm Điện xóm Sấu	Nhà ông Quách Văn Sếp	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
68		Nhà ông Trịnh Văn Tiến	Nhà văn hoá xóm Thịnh Vượng	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
69		Nhà ông Trần Duy Nam xóm Lành Anh	Sân vận động UBND xã cũ	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
70		Nhà ông Bùi Văn Đặng xóm Lành Anh	Nhà ông Nguyễn Văn Tốt xóm Lành Anh	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
71		Nhà ông Bùi Văn Lồi xóm Lành Anh	Nhà ông Bùi Văn Hóa xóm Lành Anh	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
72		Nhà ông Dương Văn Xiển xóm Lành Anh	Nhà ông Bùi Văn Sượi xóm Lành Anh	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
73	Đường liên xã, trục xã	Nhà ông Lê Kim Huấn	Nhà ông Nguyễn Văn Toàn (Xiêm) xóm Thịnh Phú	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
74		Nhà ông Nguyễn Văn Phong xóm Thịnh Phú	Nhà ông Phạm Văn Lực xóm Thịnh Phú	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
75		Nhà ông Đỗ Văn Thiệu xóm Thịnh Phú	Nhà ông Dương Văn Don xóm Sấu	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
76		Nhà ông Cấn Văn Hoà	Nhà ông Cấn Văn Đào xóm Thịnh Phú	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
77		Nhà ông Nguyễn Tài Toản xóm Thịnh Phú	Nhà ông Vương Công Ngãi xóm Thịnh Phú	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
78		Nhà bà Đặng Thị Hà	Nhà bà Vương Thị Bình xóm Thịnh Phú	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
79		Nhà ông Trần Văn Hùng	Nhà ông Bùi Văn Hùng xóm Phố Sấu	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
80		Nhà ông Thắng	Đường trục xóm Đình đi xóm Tân Vượng	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
81		Nhà ông Bùi Văn Hiền xóm Hạ	Nhà ông Bùi Xuân Hoạt xóm Hạ	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
82		Nhà ông Bùi Văn Châu xóm Đình Vặn	Nhà bà Bùi Thị Lỉn xóm Đình Vặn	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
83		Nhà ông Bùi Văn Đông (Nền) xóm Đình Vặn	Nhà ông Bùi Văn Hùng xóm Đình	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
84		Nhà ông Bùi Văn Vếch xóm Đình Vặn	Nhà ông Bùi Văn Quynh xóm Đình	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
85		Nhà bà Dương Thị Bạn xóm Lành Anh	Nhà ông Dương Văn Séc xóm Lành Anh	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
86	Đường ngõ xóm	Nhà ông Bùi Văn Xiêm xóm Côm	Nhà ông Bùi Văn Khiêm xóm Côm	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
87		Nhà ông Nguyễn Văn Năng xóm Thịnh Vượng	Nhà ông Nguyễn Văn Đông xóm Thịnh Vượng	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
88		Nhà bà Đinh Thị Thắm xóm Thịnh Vượng	Nhà bà Đỗ Thị Hường xóm Thịnh Vượng	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
89		Nhà ông Mai Văn Lộc xóm Thịnh Vượng	Nhà ông Bùi Văn Huấn xóm Trác	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
90		Quốc lộ 12B	Nhà ông Bùi Văn Hiền xóm Hạ	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
91		Quốc lộ 12B	Nhà bà Bùi Thị Ban xóm Trung Hoa	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
92	Đường ngõ xóm	Quốc lộ 12B	Nhà ông Bùi Văn Phòng xóm Trung Hoa	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
93		Nhà ông Bùi Minh Lợi xóm Trung Hoa	Nhà ông Bùi Hồng Phú xóm Trung Hoa	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
94		Nhà ông Bùi Văn Châu xóm Hạ	Nhà ông Bùi Văn Thức xóm Hạ	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
95		Quốc lộ 12B	Hết địa phận xã Yên Thủy	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
96		Nhà ông Vũ Văn Chung xóm Hạ	Nhà ông Bùi Văn Vận xóm Hạ	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
97		Quốc lộ 12B	Hết thửa đất nhà ông Đinh Duy Hợp xóm Trung Hoa	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
98		Nhà ông Bùi Văn Bồi xóm Rò	Nhà ông Nguyễn Đức Thịnh xóm Rò	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
99		Cụm trường Mầm non xóm Xàm	Nhà ông Bùi Thế Tài xóm Đình	2.000	1.340	840	1.200	800	600	1.200	800	400
100		Ngõ còn lại của các tuyến đường đã đặt tên trong khu dân cư		2.500	2.000	1.750	1.800	1.600	1.400	1.800	1.500	1.100
101		Ngách của các tuyến đường đã đặt tên		1.800	1.350	1.130	1.200	1.000	800	1.300	1.000	700
*	**Các khu nhà ở, khu dân cư và khu tái định cư**											
102	Khu nhà ở Đồng Băng	Nhóm thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 12B (và đường QH 16,5 m phía sau)		12.500			4.600			3.400		
		Nhóm thửa đất tiếp giáp đường 17,5 m và đường 16,5 m		8.000			2.900			2.200		
		Nhóm thửa đất biệt thự, nhóm thửa đất tiếp giáp đường 13,5 m		7.500			2.800			2.100		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
103	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất khu Tây Bắc 1+2	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt từ 12 m (Đường Trần Phú)		26.600			9.700			7.300		
		Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt từ 9 m đến 12 m		9.000			3.300			2.500		
104	Dự án phát triển nhà ở khu phố 10	Các thửa đất giáp các tuyến đường nội dự án		8.000			2.900			2.200		
105	Khu tái định cư Thịnh Phú 1, Thịnh Phú 2, phố Sấu			9.500			3.500			2.600		
106	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			1.000			400			300		